CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL **WALL STREET SECURITIES JOINT STOCK COMPANY** --- Số: 04./2026/CV-WSS	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence – Freedom - Happinese** ---&--- *Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026* *Hanoi, July 20, 2026*

BÁO CÁO
STATEMENT

(V/v: Giải trình chênh lệch số liệu lợi nhuận sau thuế Quý 02 năm 2026 so với Quý 02 năm 2025)

(Regarding: Explanation of the variance in profit after tax figures of 2nd Quarter of 2026 compared to 2nd Quarter of 2025)

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
STATE SECURITIES COMMISSION
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
HANOI STOCK EXCHANGE
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH
HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE

Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý 02 năm 2026 của Công ty cổ phần Chứng khoán Phố Wall. Nay chúng tôi xin cung cấp số liệu và giải trình về việc chênh lệch số liệu lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái như sau:

Based on the financial statement for 2nd Quarter of Wall Street Securities Joint Stock Company. We hereby provide the data and explanation of the variance in profit after tax figures compared to the same period last year as follows:

Đvt: VND
Unit: VND

Chỉ tiêu ***Items***	**Mã số** ***Code***	**Thuyết minh** ***Note***	**Quý 02 năm 2026** ***Quarter 02/2026***	**Quý 02 năm 2025** ***Quarter 02/2025***	**Chênh lệch** ***Diferences***
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ***OPERATING INCOME***					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) *Gain from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)*	01		1.801.812.473	25.728.358.427	(23.926.545.954)
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL *Gain from disposal of financial assets at FVTPL*	01.1		58.706.721	4.776.208.327	(4.717.501.606)

b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL *Gain from revaluation of financial assets at FVTPL*	01.2		426.635.752	19.453.628.600	(19.026.992.848)
c. Cổ tức. tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL *Dividend. interest income from financial assets at FVTPL*	01.3		1.316.470.000	1.498.521.500	(182.051.500)
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) *Gain from held-to-maturity (HTM) investments*	02		6.355.022.903	3.222.029.588	3.132.993.315
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu *Gain from loans and receivables*	03		127.629.555	20.645.050	106.984.505
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) *Gain from available-for-sale (AFS) financial assets*	04		-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro *Gains from risk prevention derivatives tools*	05		-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán *Revenue from brokerage services*	06		533.204.095	130.161.516	403.042.579
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh. đại lý phát hành chứng khoán *Revenue from underwriting and issuance agent services*	07		529.611	-	529.611
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán *Revenue from securities investment advisory services*	08		-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán *Revenue from securities custodian services*	09		60.738.983	48.544.962	12.194.021
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính *Revenue from financial advisory services*	10		190.000.000	-	190.000.000
1.11. Thu nhập hoạt động khác *Revenue from other operating*	11		-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	**20**		**9.068.937.620**	**29.149.739.543**	**(20.080.801.923)**

Total operating income					
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG ***OPERATING EXPENSES***					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) *Loss from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)*	21		4.317.588.680	6.411.429.527	(2.093.840.847)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL *Loss from disposal of financial assets at FVTPL*	21.1		89.000.000	2.931.064.111	(2.842.064.111)
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL *Loss from revaluation of financial assets at FVTPL*	21.2		4.228.588.680	3.480.365.416	748.223.264
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL *Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL*	21.3		-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) *Loss from held-to-maturity (HTM) investments*	22		-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại *Loss and record the difference in the fair-value of available-for-sale (AFS) financial assets when reclassified*	23		-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính. xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay *Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets. doubtful receivables and borrowing costs of loans*	24		-	(5.203.427.821)	5.203.427.821
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro *Loss from risk prevention derivatives tools*	25		-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh *Expenses for proprietary trading activities*	26		60.148.737	61.344.145	(1.195.408)
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới	27		890.425.004	797.880.095	92.544.909

chứng khoán *Expenses for brokerage services*					
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh. đại lý phát hành chứng khoán *Expenses for underwriting and issuance agent services*	28		-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán *Expenses for securities investment advisory services*	29		-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán *Expenses for securities custodian services*	30		59.927.642	48.736.887	11.190.755
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính *Expenses for financial advisory services*	31		114.293.870	139.300.539	(25.006.669)
2.12. Chi phí các dịch vụ khác *Expenses for other operating*	32		-	-	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán. lỗi khác tự doanh *Including: Expenses for correcting securities trading errors. other proprietary errors*	33		-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32) ***Total operating expenses***	**40**		**5.442.383.933**	**2.255.263.372**	**3.187.120.561**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH ***FINANCIAL INCOME***					
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện *Realized and unrealized gain from changes in foreign exchanges rates*	41		-	-	-
3.2. Doanh thu. dự thu cổ tức. lãi tiền gửi không cố định *Non-fixed dividend and interest income*	42		43.806.913	33.222.429	10.584.484
3.3. Lãi bán. thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con. liên kết. liên doanh *Gain from disposal investments in subsidiaries. joint ventures and associates*	43		-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư *Other income for investments*	44		-	-	-

Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44) ***Total financial income***	**50**		**43.806.913**	**33.222.429**	**10.584.484**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH ***FINANCIAL EXPENSES***					
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện *Realized and unrealized loss from changes in foreign exchanges rates*	51		-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay *Borrowing costs*	52		-	-	-
4.3. Lỗ bán. thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con. liên kết. liên doanh *Loss from disposal investments in subsidiaries. joint ventures and associates*	53		-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn *Provision for devaluation of long-term investments*	54		-	(253.509.824)	253.509.824
4.5. Chi phí đầu tư khác *Other financial expenses*	55		-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55) ***Total financial expenses***	**60**		-	**(253.509.824)**	**253.509.824**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG ***SELLING EXPENSES***	**61**		-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ***GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES***	**62**		**1.744.133.468**	**1.570.795.957**	**173.337.511**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62) ***OPERATING PROFIT***	**70**		**1.926.227.132**	**25.610.412.467**	**(23.684.185.335)**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC ***OTHER INCOME AND EXPENSES***					
8.1. Thu nhập khác *Other income*	71		166.154.050	45.000.000	121.154.050
8.2. Chi phí khác *Other expense*	72		-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72) ***Total other operating profit***	**80**		**166.154.050**	**45.000.000**	**121.154.050**

IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80) ***TOTAL PROFIT BEFORE TAX***	**90**		**2.092.381.182**	**25.655.412.467**	**(23.563.031.285)**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện *Realized profit*	91		5.894.334.110	9.682.149.283	(3.787.815.173)
+ Lợi nhuận đã thực hiện *Realized profit*	91a		5.894.334.110	9.682.149.283	(3.787.815.173)
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành *Current corporate income tax expenses*	91b				
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện *Unrealized profit*	92		(3.801.952.928)	15.973.263.184	(19.775.216.112)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN ***CORPORATE INCOME TAX EXPENSES***	**100**		-	-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành *Current corporate income tax expenses*	1001		-	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại *Deferred corporate income tax expenses*	1002		-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) ***PROFIT AFTER TAX***	**200**		**2.092.381.182**	**25.655.412.467**	**(23.563.031.285)**
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu *Profit after tax distributed to owners*	201				
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ. Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%) *Profit after tax allocated to reserves (Statutory reserve fund. Financial reserve fund. and operational risk reserve fund as stipulated in the Company's Charter is ...%)*	202				
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN ***OTHER COMPREHENSIVE INCOME AFTER TAX***	**300**				
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301				

Gain/(Loss) from revaluation of AFS financial assets					
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán *Gain/(Loss) from revaluation of foreign exchange differences*	302				
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con. đầu tư liên doanh. liên kết *Gain/(Loss) from investments in subsidiaries. joint ventures. and associates*	303				
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài *Gain/(Loss) from revaluation of fix assets*	304				
12.5. Lãi. lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý *Gain/(Loss) from revaluation of fix assets*	305				
12.6. Lãi. lỗ toàn diện khác *Gain/(Loss) from other comprehensive income*	306				
Tổng thu nhập toàn diện ***Total other comprehensive income***	**400**				
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu *Comprehensive income allocated to owners*	401				
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có) *Comprehensive income allocated to other entities (If any)*	402				
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG ***REVENUE***	**500**				
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) *Earnings per share (VND/share)*	501				
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) *Earnings per diluted share*	502				

Nguyên nhân có kết quả lợi nhuận sau thuế quý 2.2026 giảm so với quý 2.2025 do liên quan đến các khoản đầu tư tài chính và đánh giá lại giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

The decrease in profit after tax for the second quarter of 2026 compared to the corresponding period of 2025 was primarily due to financial investments and changes arising from the fair value measurement of financial investments.

Công ty cổ phần Chứng khoán Phố Wall xin báo cáo để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh được biết.

Wall Street Securities Joint Stock Company reports to the State Securities Commission, Hanoi Stock Exchange, and Ho Chi Minh City Stock Exchange for their information.

Trân trọng cảm ơn!

Sincerely thank you!

Nơi nhận/Recipients

- Như trên/As above;
- Lưu /*Achieve* HC-NS, PC và/*and* QTRR.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102590252, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.20 15:41:15+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

Nguyễn Viết Thắng
Nguyen Viet Thang